

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TỪ NGOẠI LAI TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

TRẦN THỊ NGỌC MAI (*)

Tóm tắt: Những năm gần đây, với sự mở cửa và hội nhập của Trung Quốc, truyền thông đa phương tiện phát triển, việc tiếp thu các từ ngữ nước ngoài vào tiếng Hán đạt đến một cao trào mới. Từ ngoại lai đã đáp ứng được nhu cầu giao tiếp, với đây tính thời đại và làm tăng sức sống cho ngôn ngữ. Việc nghiên cứu từ ngoại lai đạt được nhiều kết quả hơn, từ đó, xu hướng phát triển của từ ngoại lai cũng song hành cùng với sự phát triển của xã hội. Việc tiếp thu và phát triển của từ ngoại lai đã khiến từ vựng tiếng Hán không ngừng được bổ sung, phong phú và hoàn thiện hơn. Bài viết đề cập đến các giai đoạn phát triển của từ ngoại lai, từ đó đưa ra nhận định về các xu hướng phát triển và ý nghĩa của nó trong tiếng Hán hiện đại.

Từ khóa: Từ ngoại lai; xu hướng phát triển; tiếng Hán hiện đại.

Abstract: In recent years, with the opening up and integration in China and the development of multimedia communications, the absorption of loanwords into Chinese has reached a new climax. Loanwords meet the needs of communication, making the language modern and vital. As a result, more achievements have been made in the study of loan words, and its development trend is also closely related to the development of society. The absorption and development of loanwords increases, enriches and perfects the Chinese vocabulary. The article reviewed the development stages of loanwords and its classification, thereby predicting its development trends in modern Chinese language.

Keywords: Loanwords; development trend; modern Chinese.

Ngày nhận bài: 15/4/2021; Ngày sửa bài: 05/5/2021; Ngày duyệt đăng bài: 27/6/2021.

Mở đầu

Trong sự phát triển lâu dài của mình, không một quốc gia nào trên thế giới có thể độc lập, khép kín, không có sự giao lưu với các quốc gia khác. Sự giao lưu và hội nhập đó mang tới những ảnh hưởng nhất định cho ngôn ngữ. Thể hiện rõ rệt nhất sự tiếp xúc này là từ ngoại lai. Với sự phát triển của tiếng Hán hiện nay, vai trò của từ ngoại lai ngày càng trở nên quan trọng. Với việc tăng cường hợp tác giữa Trung Quốc và các nước trên thế giới, tiếng Hán sẽ có cơ hội tiếp xúc gần hơn với ngoại ngữ và văn hóa nước ngoài. Từ ngoại lai xuất

hiện càng thường xuyên trong các cuộc trò chuyện hàng ngày. Lớp từ này dần được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Nhiều từ ngữ nước ngoài cô đọng, linh hoạt và dễ hiểu giúp chúng ta truyền tải nội dung giao tiếp thuận tiện hơn. Ngày nay, nhiều người Trung Quốc có thể hiểu và sử dụng các từ ngữ như WTO, CD, MTV... mà không còn cảm thấy lúng túng.

Kể từ nửa sau thế kỷ XX, từ ngoại lai

(*) Khoa Tiếng Trung Quốc, Đại học Mở Hà Nội;
Email: maittn3108@hou.edu.vn

xuất hiện nhanh và nhiều hơn, trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Đây cũng là điểm khó đối với người học. Nếu không nắm chắc được kiến thức về từ ngoại lai, trong quá trình sử dụng ngôn ngữ sẽ gặp nhiều khó khăn.

1. Khái niệm và các giai đoạn phát triển của từ ngoại lai trong tiếng Hán

1.1. Khái niệm

Từ ngoại lai hay còn được gọi là “từ mượn”, dùng để chỉ từ được vay mượn hoàn toàn hoặc một phần từ của từ nước ngoài, đã được thay đổi theo tiếng bản địa với các mức độ khác nhau. Các từ cần được sử dụng trong tiếng Hán một thời gian dài trước khi được coi là từ ngoại lai theo đúng nghĩa.

Về định nghĩa từ ngoại lai, giới học thuật có nhiều tranh luận, chủ yếu được quy về hai quan điểm như sau:

Các nhà ngôn ngữ học truyền thống, đại diện là nhà nghiên cứu Vương Lực đã đưa ra quan điểm rằng: “Khi chúng ta dùng từ của các ngôn ngữ khác, mượn cả âm đọc và ngữ nghĩa, chúng ta gọi từ này là “từ mượn”. Khi chúng ta dùng cách cấu tạo từ vốn có trong tiếng Hán để đưa những từ này vào kho từ vựng thì được gọi là “từ được chuyển hóa”. Chỉ từ mượn mới được tính là từ ngoại lai, còn các từ được chuyển hóa hoặc dịch ra không được tính là từ ngoại lai”⁽¹⁾.

Quan điểm thứ hai của các học giả thuộc Trường Đại học Bắc Kinh, đại diện là Chu Đức Hy và Lâm Đào, định nghĩa từ ngoại lai như sau: “Từ ngoại lai là từ được du nhập từ tiếng nước ngoài và các ngôn ngữ dân tộc khác trong nước, còn gọi là từ phiên âm và từ mượn”⁽²⁾. Từ định nghĩa

này phạm vi của từ ngoại lai đã rộng hơn nhiều so với quan điểm truyền thống. Trên cơ sở đó, nhà ngôn ngữ học Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông cho rằng: “Từ ngoại lai còn gọi là từ mượn, là chỉ các từ trong ngôn ngữ của dân tộc khác mượn về”⁽³⁾. Quan điểm này có tính khái quát cao và đưa ra nhiều hướng mở cho giới nghiên cứu. Tác giả Ngô Thế Hùng đã đưa ra nhận định: “Chỉ cần trong âm, hình, hoặc nghĩa của từ tiếng Hán được mượn từ ngôn ngữ của dân tộc khác, thì từ này đều được xem là từ ngoại lai”⁽⁴⁾. Các học giả trên có thể có một số khác biệt trong định nghĩa về từ ngoại lai, nhưng về cơ bản chúng đều khởi nguyên từ nguồn gốc của từ, đó là những từ được tiếp nhận từ tiếng nước ngoài, ngôn ngữ của quốc gia khác, hoặc chịu ảnh hưởng ngôn ngữ của một dân tộc khác.¹²³⁴

1.2. Các giai đoạn phát triển

Với bề dày lịch sử của mình, tiếng Hán là một trong những ngôn ngữ có lịch sử lâu đời nhất. Trong quá trình phát triển, không chỉ bản thân tiếng Hán có sự thay đổi ngày càng phong phú hơn mà qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, nó đã không ngừng tiếp thu các từ ngữ của một số dân tộc nước ngoài và các dân tộc anh em trong

⁽¹⁾ 王力(1958)《汉语史稿》,中华书局出版社(王力(1958),《Hán ngữ sử thảo》, Nxb. Trung Hoa thư cục, tr. 532).

⁽²⁾ 朱德熙, 林焘(1962)《现代汉语》, 商务印书馆 (Chu Đức Hy, Lâm Đào (1962), 《Hán ngữ hiện đại》, Nxb. Thương vụ ấn thư quán, tr.233).

⁽³⁾ 黄伯荣、廖序东(1997)《现代汉语》, 高等教育出版社 (Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (1997), 《Hán ngữ hiện đại》, Nxb. Giáo dục Đại học Cao đẳng, tr. 262).

⁽⁴⁾ 吴世雄(1997)《关于‘外来概念词’研究的思考》, 河南大学学报第3期 (Ngô Thế Hùng (1997), “Bàn về khái niệm từ ngoại lai”, *Tạp chí KH ĐH Hà Nam*, số 3, tr. 38).

nước để bổ sung, làm đa dạng thêm cho kho từ vựng của mình. Một số giai đoạn lịch sử mà từ ngoại lai được du nhập vào tiếng Hán như sau:

- *Thời kỳ Tiên Tần*

Con đường tơ lụa ở Trung Quốc kết nối các dân tộc ở phương Đông và phương Tây. Vì mục đích mua bán, trao đổi sản vật địa phương và các vật phẩm quý hiếm nên các từ ngoại lai sử dụng trong thời kỳ này chủ yếu là tên động vật, thực vật, thực phẩm. Ví dụ như: 葡萄, 骆驼, 石榴. Nó được mượn bằng cách dịch âm từ các ngôn ngữ Trung Á như Ba Tư, Ả Rập.

- *Thời nhà Ngụy, nhà Tấn và thời kỳ Nam Bắc Triều*

Trong thời gian này, văn hóa Phật giáo đã du nhập vào Trung Nguyên, việc truyền bá Phật giáo phải đồng thời với việc dịch kinh Phật. Tiếng Hán đã tiếp thu một số lượng lớn các từ phản ánh tư tưởng và văn hóa Phật giáo từ tiếng Phạn. Đây là thời kỳ đỉnh cao đầu tiên trong việc thu nhận từ ngoại lai của tiếng Hán. Chẳng hạn như: 佛 (Buddh), 阿弥陀佛 (Amita bha), 菩萨 (Bodhisattva), 罗汉 (Arhat), 涅槃 (Nirvana).

- *Thời nhà Đường và nhà Hán*

Việc dịch kinh Phật đã đạt đến đỉnh cao vào thời nhà Đường. Đặc biệt cao tăng lỗi lạc Huyền Trang lần đầu đưa ra nguyên tắc “ngữ không dịch” tức là trong năm phương diện không dịch nghĩa mà dùng nguyên phiên âm. Đây là một thay đổi lớn được thực hiện trong bản dịch Kinh Phật lúc bấy giờ. Đồng thời, dân tộc Hán giao tiếp với các dân tộc nhỏ khác ngày càng thường xuyên hơn. Từ ngữ của các dân tộc này được vay mượn từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Mông Cổ, Tây Tạng,

Mãn Châu, Duy Ngô Nhĩ, dần du nhập vào tiếng Hán. Ví dụ: 琵琶 (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ); 戈壁, 胡同, 塔链 (tiếng Mông Cổ); 哈达, 达赖 (tiếng Tây Tạng); 哈密瓜, 肉字节 (tiếng Duy Ngô Nhĩ).

- *Thời nhà Minh và nhà Thanh*

Sau khi mở rộng đường biển từ Đông Á sang Trung Quốc, một số thương nhân và nhà truyền giáo từ Ý, Pháp và Đức đến Trung Quốc để truyền bá giáo lý, giao lưu văn hóa. Điều này đã mở ra thời kỳ các loại sách thuộc nhiều lĩnh vực như tôn giáo, văn hóa, khoa học kỹ thuật được dịch sang tiếng Hán và du nhập vào Trung Quốc. Từ tiếng Latinh có các từ như: 逻辑 (logica), 幕西加 (musica), 斐西加 (physica), 亚利默第加 (arithmetic), 薄利第加 (politica).

- *Thời kỳ sau chiến tranh Nha Phiến*

Sau khi giấc mộng đóng cửa đất nước bị tan tành bởi tàu và súng của các cường quốc, sự phát triển không cân đối về mặt kinh tế, chính trị, quân sự và khoa học kỹ thuật đã dẫn đến phong trào “Tây học”. Từ đó một số lượng lớn từ ngoại lai xuất hiện trong các tác phẩm được dịch sang tiếng Hán của các tác giả như Lâm Tắc Từ, Nghiêm Phục, Ngụy Nguyên. Sau chiến tranh Nha Phiến, các từ ngoại lai được người Trung Quốc thu nhận chủ yếu đến từ tiếng Anh như: 雷达 (rada), 扑克 (poker), 吨 (ton), 瓦特 (watt) và tiếng Nhật như: 共和国, 国会, 医院, 主义, 社会, 经验, 解放, 进步.

- *Thời kỳ đầu giải phóng*

Thời kỳ này tiếng Hán vẫn bị ảnh hưởng bởi từ ngoại lai đến từ các nước phương Tây. Đến những năm 1960 thì chủ yếu là các từ ngoại lai tiếng Nga. Sau khi bước vào công cuộc cải cách và mở cửa

những năm 1980, do sự tiến bộ nhanh chóng của các ngành khoa học công nghệ như điện tử, thông tin, sinh học, một lượng lớn các từ và thuật ngữ nước ngoài đã đi vào ngôn ngữ Trung Quốc, nhiều nhất vẫn là tiếng Anh. Phạm vi sử dụng từ ngoại lai cũng ngày càng rộng hơn. Điển hình như: 卡拉 OK, 霹雳舞 (Break Dance), 爱之病 (AIDS), PC机.

2. Xu hướng và ý nghĩa của sự phát triển từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại

2.1. Xu hướng phát triển

2.1.1. Từ ngoại lai dịch âm được sử dụng phổ biến

Vào những năm 1980, Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách mở cửa, việc giao lưu với các nước trên thế giới về thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa ngày càng tăng lên. Sự gia tăng trong việc giao lưu hợp tác đã khiến nhiều quan niệm mới, sự vật mới thông qua con đường ngôn ngữ du nhập vào tiếng Hán. Sau thời kỳ này, từ ngoại lai dịch âm lại chiếm ưu thế, trở thành trào lưu chính trong sự phát triển của từ ngoại lai. Quá trình phát triển này được đánh giá là nhanh chóng và sự xuất hiện của nó được nhìn thấy rõ trong nhiều lĩnh vực.

Trên lĩnh vực kinh doanh mang tới những từ mới như: 可口可乐 (Coca Cola), 汉堡包 (Hamburger), 百事 (Pepsi), 肯德基 (KFC), 比萨饼 (Pizza). Đặc biệt với sự phát triển của công nghệ phát thanh, truyền hình, mạng Internet, các quốc gia giao tiếp với nhau cần nhanh chóng và thuận tiện hơn, chính điều này đã thúc đẩy tốc độ phát triển của từ ngoại lai. Các từ như: 伊妹儿 (Email), 因特网 (Internet), 麦克风 (microphone), 黑客 (Hacker), 英特尔

(Intel), 艾滋病 (AIDS), 奥斯卡 (Oscar), 拷贝 (copy), 马拉松 (marathon), 维他命 (Vitamin) cũng trở nên phổ biến.

Ngoài ra, xu hướng “Tây hóa” trong ngôn ngữ còn được thể hiện nổi bật trong cách dùng từ ngoại lai đặt tên cho người hoặc cho cửa hàng, thương hiệu. Trong truyền thống khi đặt tên thường lựa chọn những chữ có ý nghĩa cát tường, may mắn, hạnh phúc; trong thời đại mới được đổi thành những chữ có âm được dịch theo từ nước ngoài. Ví dụ: 安娜 (Anna), 蒂雯 (Steven), 贝蒂 (Betty), 兰金 (Rankin), 戴西 (Daisy), 凯莉 (Kaley). Đối với tên thương hiệu, để thu hút khách hàng, bên cạnh việc dùng chữ Hán thuần túy để chỉ sản phẩm, ngày nay các cửa hàng đã dùng từ ngoại lai được dịch âm để đặt tên. Khi đọc lên sẽ thấy rõ đây là âm gần với tiếng nguyên gốc của nó. Ví dụ: 乐咖 (Loca), 薇朵 (Vedo), 昆娜 (Queena), 邦妮 (Bonnie). Đây là cách gần gũi và hiệu quả để từ ngoại lai đi được vào đời sống và có vị trí chắc chắn trong hệ thống từ vựng tiếng Hán.

2.1.2. Xu hướng sử dụng chữ cái Latinh trong từ ngoại lai tăng mạnh

Từ ngoại lai dùng chữ cái Latinh đã bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ đầu phong trào Ngũ Tứ, nhưng do ảnh hưởng của trình độ dân trí thời bấy giờ, hình thức dịch này không được phát triển rộng rãi. Những từ ngoại lai chứa chữ cái Latinh cũng không được mở rộng phạm vi sử dụng. Sau thời kỳ cách mạng, đặc điểm nổi bật trong việc tiếp nhận từ ngoại lai vào tiếng Hán là sử dụng nhiều chữ cái Latinh vào việc tạo từ mới. Sở dĩ có xu hướng này vì đây là hình thức được sử dụng phổ biến trên thế giới. Các chữ cái này thể hiện những khái niệm đơn nghĩa, có tính tiện dụng, ngắn gọn,

kinh tế. Những năm gần đây cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây, xu hướng dùng chữ Latinh ngày càng gia tăng. Có thể chia thành một số loại như sau:

- Các từ viết tắt như tiếng nước ngoài: FANS, DJ, OA, PC, BTV, VDD.

- Hỗn hợp chữ cái và số: 3B, B2B, w8, P2P, Windows98.

- Dạng nguyên bản của các từ nước ngoài: FREE, COPY, SEXY, OK, NICKNAME, MODEM.

- Kết hợp giữa chữ cái Latinh và chữ Hán: AA 制, T 恤, SARS 病毒, 小 CASE, 三 S 研究会, 考 G.

Thực tế chứng minh, tiếng Hán dần thu nhận chữ cái Latinh như một ngữ tố phi Hán tự. Chữ cái Latinh trở thành thành viên mới trong thành phần cấu tạo nên từ trong tiếng Hán. Không chỉ thể hiện ở việc những khái niệm mới được biểu đạt bằng chữ cái Latinh, mà rõ nét hơn là sự ngang hàng của những từ chứa chữ cái này với những từ cấu tạo nguyên bản là chữ Hán. Hình thức mới mẻ này dễ thu hút được sự chú ý của mọi người, thậm chí trong một số trường hợp còn thay thế cả cách dùng quen thuộc vốn có. Ví dụ: Tiếng Hán có từ “丁字尺” để chỉ “thước chữ T”, sau này được sửa thành từ “T形尺”, dùng chữ “T” làm hình tượng. Hoặc “马蹄弯头” nghĩa là “cong hình móng ngựa”, hiện nay chuyển thành từ “U形弯头”, dùng chữ “U” để thể hiện. Ở góc độ ứng dụng, cách tạo từ này là dễ hiểu và dễ được chấp nhận.

Những năm gần đây, các học giả đã chú ý đến xu hướng phát triển mới này, và còn gọi đây là hiện tượng ngữ tố tiếng Hán bị “Latinh hóa”. Một số danh từ riêng để chỉ

cơ quan, tổ chức cũng được dịch sang tiếng Anh và trực tiếp dùng chữ cái Latinh để đại diện. Ví dụ: “中国中央电视台” được dịch thành “China Central Television”, viết tắt là CCTV. Hay “中国篮球协会” (Chinese Basketball Association) viết tắt là CBA. Còn có trường hợp như từ “T型台” để chỉ sân khấu trình diễn thời trang, tiếng Anh là “runway”. Từ này hiển nhiên là một từ đến từ một quốc gia phát triển, vốn không có trong từ vựng tiếng Hán. Khi du nhập vào, tiếng Hán không sử dụng hình thức dịch âm, hay dịch nghĩa, mà sử dụng hình tượng của chữ “T” để thể hiện. Vậy vốn là một từ được tạo ra bởi chính tiếng Hán, nhưng vẫn mượn đến chữ cái Latinh. Xu hướng quốc tế hóa thể hiện ngày càng cao trong các từ vựng mới ngày nay.

2.1.3. Xu hướng sử dụng phụ tố để tạo ra từ mới trở nên thông dụng

Tiếng Hán thuộc loại hình ngữ độc lập, không có nhiều sự thay đổi về mặt hình thái. Giao đoạn cận đại, phụ tố điển hình trong tiếng Hán có: “老~”, “阿~”, “~子”, “~头”, nhưng số lượng không nhiều. Sau thời kỳ chiến tranh Nha Phiến, tiếng Hán thu nhận một số lượng lớn từ ngoại lai và cũng tiếp nhận thêm nhiều phụ tố. Các phụ tố này chủ yếu có nguồn gốc từ tiếng Nhật. Trong quá trình học hỏi từ phương Tây, tiếng Nhật đã sử dụng ký tự tiếng Hán để tạo từ mới nhằm diễn giải một số lượng lớn các từ trong ngôn ngữ phương Tây. Một phụ tố nhất định trong ngôn ngữ Ấn-Âu được dịch bởi một hoặc một số ký tự tiếng Hán cố định, để tạo thành một loạt các nhóm từ thông dụng, phần nhiều trong số đó sau này đã du nhập vào tiếng Hán. Tiếng Nhật sử dụng các phụ tố

"~师"、"~者"、"~员"、"~家" để dịch các hậu tố "-or/-er/-ist/-ian/-man" trong tiếng Anh, từ đó tạo thành từ mới. Sau này tiếng Hán cũng tiếp nhận chính những phụ tố này. Ví dụ:

~师: 导师 (tutor), 工程师 (engineer)

~者: 劳动者 (labourer), 消费者 (consumer)

~员: 乘务员 (trainman), 陪审员 (ajuryman)

~家: 政治家 (politician), 资本家 (capitalist)

Phương pháp này về sau cũng đã được người Trung Quốc áp dụng để xây dựng các từ mới cho riêng mình. Việc mượn phụ tố đã thể hiện ra bản sắc "ngoại lai" của những từ này.

Từ "酒吧" trong tiếng Anh là "bar", thông qua việc dịch âm, sau đó thêm từ Hán biểu thị ý nghĩa. Bị ảnh hưởng bởi nó, tiếng Hán tạo ra rất nhiều từ ở dạng "~吧" như: 话吧, 画吧, 水吧, 布吧, 饮吧, 琴吧, 氧吧, 迪吧. Từ "秀" cũng là từ có nhiều ứng dụng và khả năng kết hợp cao. Nó xuất phát từ từ "show" trong tiếng Anh có nghĩa là "triển lãm, trưng bày, biểu diễn". Sau khi tiếng Hán tiếp nhận, nó thường được dùng làm phụ tố cho các từ ở định dạng "~秀" hoặc "秀~" như: 时装秀, 舞蹈秀, 看秀, 做秀, 汽车秀, 婚纱秀, 超级模仿秀, 园艺秀, 数码秀, 超级宝宝秀, 生活秀, 秀场, 秀服, 秀味, 秀档, 秀约.

Nhấn mạnh "phụ tố hóa" là xu hướng tự nhiên trong sự phát triển của tiếng Hán không có nghĩa là phủ định các hình thức phát triển khác của từ ngoại lai. Việc thúc đẩy sự phát triển này góp phần quan trọng trong việc tăng thêm sức sống mới cho từ vựng tiếng Hán.

2.1.4. Nhóm từ ngoại lai đồng nghĩa xuất hiện nhiều hơn

Trong hệ thống từ ngoại lai, ý nghĩa biểu đạt của một số từ không phải trong tiếng Hán không có. Mà song song với nó, vẫn có từ ngoại lai thể hiện ý nghĩa tương đương, chỉ đúng sự vật đó. Từ ngoại lai và từ nguyên mẫu tiếng Hán tạo nên cặp từ đồng nghĩa. Ví dụ: Để chỉ "tạm biệt" tiếng Hán đã có từ "再见", tiếng Anh có từ "Bye-bye", từ đó trong tiếng Hán xuất hiện thêm từ "拜拜" cùng biểu thị ý nghĩa này. Vậy "拜拜" trở thành từ đồng nghĩa với từ "再见". Những năm gần đây, tiếng Hán thu nhận từ "料理" trong tiếng Nhật nghĩa là "món ăn", trong khi tiếng Hán đã có từ "菜肴". Từ đó xuất hiện các từ như "日本料理", "韩国料理". Từ mượn "料理" cùng với từ "菜肴" trở thành cặp từ đồng nghĩa. Nhóm từ này rất thông dụng, có thể kể đến: 妈妈 (妈咪), 公共汽车 (巴士), 出租车 (的士), 交际舞会 (派对), 洗发水 (香波), 工商管理硕士 (MBA), 飞碟 (UFO).

Khi sử dụng những từ đồng nghĩa này ở một phương diện khác cũng phản ánh rõ nét sự khác nhau của sự vật, điều này thể hiện sự thay đổi trong cách sử dụng ngôn ngữ của người Trung Quốc. Ví dụ: từ "拜拜" trong quá trình sử dụng lâu dài, đã thể hiện được ý nghĩa mà từ "再见" không có được. "再见" dù với nghĩa "tạm biệt" nhưng nội hàm ý nghĩa là "sẽ còn gặp lại nhau". Vậy trong một số trường hợp khi chia tay nói "再见" là không thích hợp. Ngoài ra còn có trường hợp từ gốc tiếng nước ngoài có nhiều nghĩa, khi dịch chuyển nghĩa sang tiếng Hán chỉ thể hiện được một nét nghĩa. Ví dụ: Từ "hysteria" trong tiếng Anh chuyển dịch sang tiếng Hán, khi dịch nghĩa ta có từ "癔病" dùng

để chỉ một căn bệnh, dịch âm thành từ “歇斯底里”. Từ “hysteria” còn một nghĩa nữa để chỉ “sự quá khích, cuồng loạn”, vậy xét theo cách dịch nghĩa không thể hiện được trạng thái này. Từ ngoại lai “歇斯底里” lại trở thành cách mà người dùng lựa chọn khi muốn biểu đạt ý nghĩa tương đương với từ này.

Có thêm từ đồng nghĩa, làm cho kho từ vựng phong phú hơn, có thể diễn đạt được những suy nghĩ, tư tưởng, tình cảm phức tạp của con người. Nhưng khi sử dụng những từ đồng nghĩa này cũng cần chú ý đến phương diện sắc thái và ngữ cảnh. Ví dụ: Chức danh “giám đốc điều hành” trong những trường hợp trang trọng, có thể gọi là “首席执行官”, song trong phạm vi làm việc hàng ngày được gọi là “CEO”. Cách gọi này vừa “quốc tế hóa” vừa bắt kịp xu hướng thời đại.

Việc thu nhận và sử dụng từ ngoại lai đã lấp đầy lỗ hổng trong nghĩa của từ tiếng Hán, đồng thời bổ sung một số từ đồng nghĩa mới làm cho ý nghĩa của từ tiếng Hán trở nên tinh tế hơn, màu sắc của từ ngữ cũng phong phú hơn. Tất cả những điều này đã nâng cao sức mạnh biểu đạt và truyền sức sống vào tiếng Hán.

2.2. Ý nghĩa của sự phát triển từ ngoại lai

Từ ngoại lai trong quá trình phát triển của mình có được những ý nghĩa to lớn đóng góp cho hệ thống từ vựng tiếng Hán. Có thể thấy được một số ý nghĩa nổi bật như sau:

Thứ nhất, mở rộng nội hàm văn hóa của chữ Hán

Các từ ngoại lai không chỉ giúp tiếng Hán tăng thêm về số lượng, mà còn giúp

việc miêu tả thế giới vạn vật được chuẩn xác và toàn diện hơn. Ví dụ, ở Trung Quốc không có những món như “salad”, “pizza”, “bít tết”. Vậy, trong từ vựng thông thường sẽ không có những từ này. Khi sử dụng nguyên những từ này được dịch sang tiếng Hán thành “沙拉”, “披萨”, “牛排”, người nghe sẽ khái quát được chính xác sự vật thông qua tên gọi.

Thứ hai, thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và các nước

Ngôn ngữ là phương tiện trao đổi ý tưởng. Cũng giống với một số từ trong tiếng Hán du nhập vào tiếng Anh như: Fengshui (phong thủy), taijiquan (thái cực quyền), qigong (khí công); từ tiếng Anh qua con đường của tôn giáo, phim ảnh, giao lưu cũng đã đi vào tiếng Hán để tăng cường sự hòa hợp văn hóa giữa các quốc gia.

Thứ ba, trao đổi khoa học công nghệ và hợp tác kinh tế giữa Trung Quốc với các nước được tăng cường

Trong những năm gần đây, với sự vươn lên của Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và công nghệ, hợp tác kinh doanh lớn nhỏ, hoạt động chuyển giao công nghệ được phát động. Một số lượng lớn từ ngoại lai thuộc lĩnh vực này đã đi vào trong tiếng Hán. Thuật ngữ chuyên môn đã góp được một phần công sức trong việc thúc đẩy quá trình hội nhập toàn cầu của các quốc gia.

Kết luận

Trong quá trình nghiên cứu về từ vựng tiếng Hán hiện đại, đặc biệt là sau cải cách mở cửa, việc nghiên về từ ngoại lai đã có thêm nhiều thành tựu. Khi sự giao lưu giữa Trung Quốc với các nước trên thế giới được mở rộng thì vai trò quan trọng của

ngôn ngữ giao tiếp sẽ không ngừng tăng lên. Vì vậy, việc nghiên cứu mảng từ này sẽ ngày càng đi vào chiều sâu.

Từ ngoại lai đi vào tiếng Hán đã có những tác động nhất định đến chuẩn mực của các từ vựng tiếng Hán hiện có. Nhưng sau khi hòa nhập, sự tồn tại này đã làm hệ thống từ vựng được bồi đắp và phát triển hơn. Thông qua việc phân tích các giai đoạn phát triển và tiến hành phân loại, chúng ta đã có được cái nhìn khái quát về của từ ngoại lai. Xu hướng phát triển mạnh mẽ của từ ngoại lai về cả chiều rộng và chiều sâu là điều không thể phủ nhận. Sự phát triển này không chỉ thể hiện trên phương diện ngôn ngữ, mà còn phản ánh được tính thời đại và tính hội nhập với thế giới của Trung Quốc trong các lĩnh vực của đời sống. Ngôn ngữ với nhiệm vụ là công cụ để giao tiếp, thì việc du nhập và phủ sóng của từ ngoại lai sẽ thúc đẩy việc đổi mới công cụ này, để vừa phát huy được sức sống mạnh mẽ của ngôn ngữ dân tộc, vừa có được sự sáng tạo, làm mới thêm cho kho tàng từ vựng tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 符淮青 (1985), 《现代汉语词汇》, 北京大学出版社 (Phù Hoài Thanh (1985), *Từ vựng Hán ngữ hiện đại*, Nxb. Đại học Bắc Kinh).
2. 岑麒祥 (1990), 《汉语外来语词典》, 商务印书馆出版社 (Sâm Kỳ Tường (1990), *Từ điển từ ngoại lai tiếng Hán*, Nxb. Thương vụ ấn thư quán).
3. 陈榴 (1990), 《汉语外来语与汉民族文化心理》, 辽宁师范大学学报 (Trần Lựu (1990), “Từ ngoại lai tiếng

Hán và tâm lý văn hóa dân tộc Hán”, *Tạp chí ĐH Sư phạm Liêu Ninh*).

4. 史有为 (1991), 《外来词研究之回顾与思考》, 语文建设报刊.

(Sử Hữu Vi (1991), “Nhìn lại và suy nghĩ về từ việc nghiên cứu từ ngoại lai”, *Tạp chí Ngữ văn Kiến thiết*).

5. 周一农 (1998), 《外来语素论略》, 绍兴文理学院学报.

(Chu Nhất Nông (1998), “Lược bàn về ngữ tố ngoại lai”, *Tạp chí Học viện Tự nhiên xã hội Thiệu Hưng*).

6. 周玉琨 (1999), 谈汉语外来词研究中的几个问题, 内蒙古师大学报

(Chu Ngọc Côn (1999), “Bàn về một số vấn đề trong nghiên cứu từ ngoại lai tiếng Hán”, *Tạp chí Đại học sư phạm Nội Mông Cổ*).

7. 史有为 (2003), 《汉语外来词》, 商务印书馆出版社 (Sử Hữu Vi (2003), *Từ ngoại lai trong tiếng Hán*, Nxb. Thương vụ ấn thư quán).

8. 周国猛 (2005), 《现代汉越语外来词对比研究》, 广西师范大学, 硕士论文 (Chu Quốc Mạnh (2005), “So sánh đối chiếu từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt”, ĐH Sư phạm Quảng Tây, Luận văn Thạc sĩ).

9. 王宇冀 (2005), 《现代汉语中的英语外来词研究》, 中央民族大学, 硕士论文 (Quốc Vũ Kỳ (2005), “Nghiên cứu từ ngoại lai tiếng Anh trong tiếng Hán hiện đại”, Đại học Dân tộc TW, Luận văn thạc sĩ).

10. 马丽 (2010), 《现代汉语外来词研究综述》, 东北师范大学, 硕士论文 (Mã Lệ (2010), “Khái quát nghiên cứu từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại”, Đại học sư phạm Đông Bắc, Luận văn Thạc sĩ).